

# NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA TÊN 12 CON GIÁP

NGUYỄN CUNG THÔNG\*  
THẠCH SANH\*\*

Phần này viết về chi thứ hai hay chi Sửu của thập nhị chi (12 con giáp). Sửu dùng để chỉ thời gian từ 1 giờ tới 3 giờ sáng (đêm năm canh ngày sáu khắc), và xác định không gian (hướng NNE/Bắc Bắc Đông). Phần sau chỉ giới hạn về liên hệ Sửu Hán Việt/HV và trâu tiếng Việt cho thấy một tương quan mật thiết khi đi ngược dòng thời gian, cũng như cho thấy một lần nữa nguồn gốc phương Nam (Việt Nam) của tên (HV) 12 con giáp.

## 1. Giới thiệu tổng quát

### 1.1 Sửu là chi thứ hai

Sửu HV 丑 hay **chõu** giọng Bắc Kinh hiện tại, so với giọng Quảng Đông cau2, giọng Hẹ chiu, cu3 ... và Đại Hàn chug, Nhật là chu: cho thấy Đại Hàn và Nhật đọc gần âm BK hơn. Theo Khang Hy, Sửu thời Đường đọc là sắc cửu thiết - đồng âm với xú (xấu) 醜: tiếng HV vẫn còn duy trì phụ âm s- đầu chứng tỏ lần nữa hệ thống âm thanh HV đã nhập (có hệ thống rõ ràng) vào tiếng Việt khoảng thời kỳ này. Tự điển Việt Bồ La (1651) cũng ghi nhận các chữ **sõu** hay **tlâu** kê bên nhau cho thấy liên hệ mật thiết giữa hai chữ/âm này; Thật ra phụ âm (cổ) đầu tr- của Sửu đã hiện diện trong cách phiên thiết sắc 敕 cửu thiết - sắc cũng có âm là trác (Quảng Vận) - sau đó đến thời Chánh Vận mới đổi thành xỉ cửu thiết (Sửu). Điều này được ghi rõ ràng trong từ điển Khang Hi...

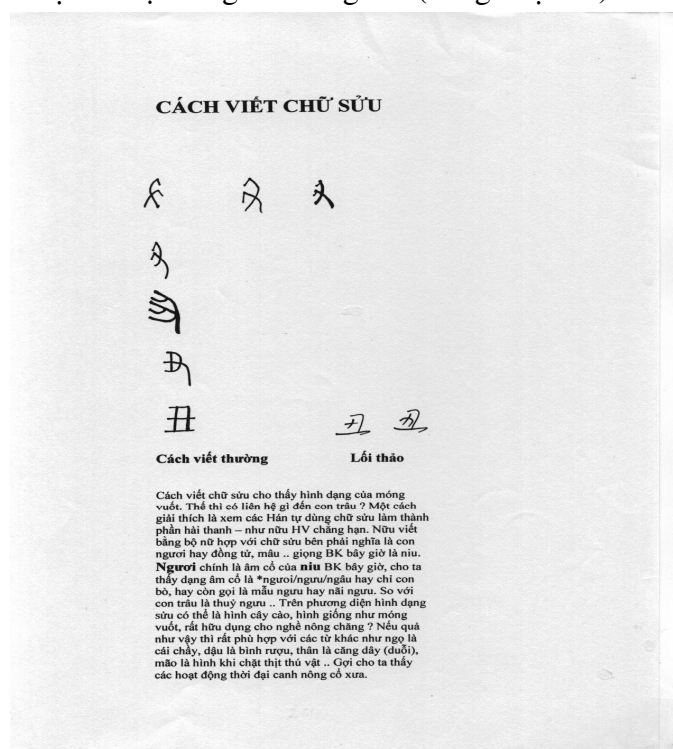
Phần sau sẽ đưa ra các tương quan ngữ âm chứng minh rằng sửu chính là một dạng của trâu, nhìn rộng hơn qua các bài viết khác ta có thể nhận ra rằng

---

\* NCVCC. Glen Waverley. Victoria – Úc.

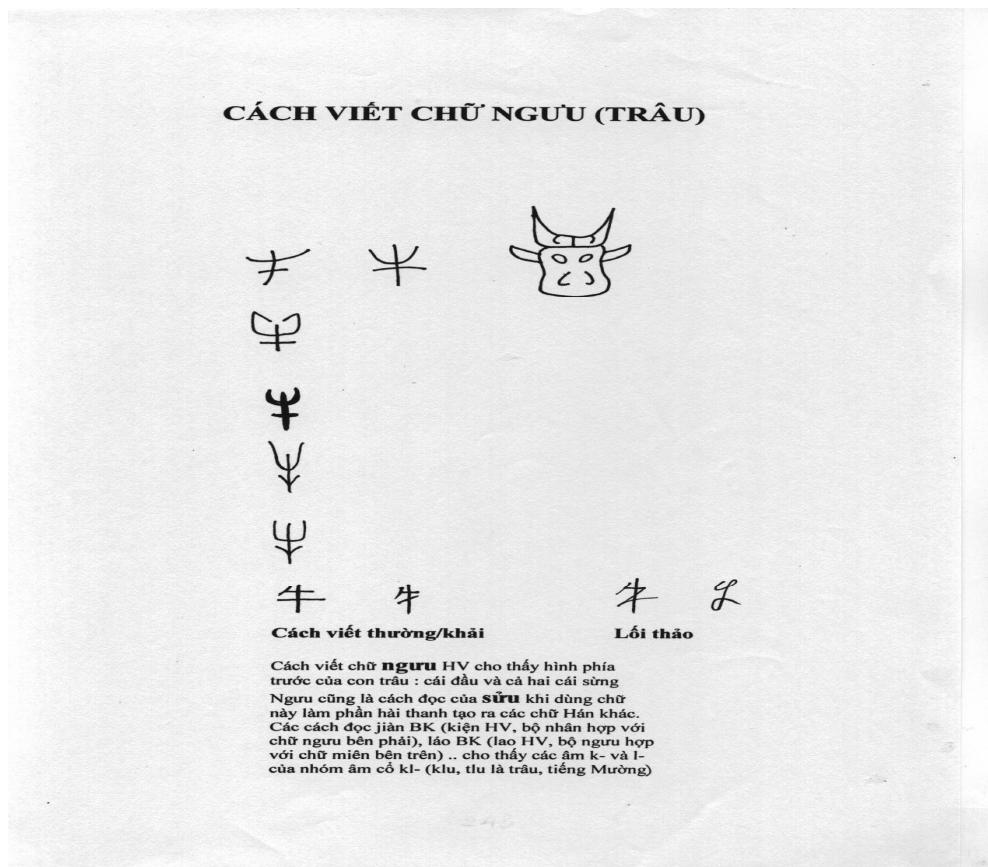
\*\* NCVCC. Cộng hòa Liên bang Đức.

hệ thống tên gọi Tý Sửu Dân... chính là hệ thống kí âm của người Hán ghi lại tên gọi các con vật từ một tiếng ‘nước ngoài’ (tiếng Việt Cổ).



## 1.2 Trâu bò trong văn hoá Trung Hoa (TH)

**Ngưu** hay **ngâu** là tiếng HV, nghĩa là bò (cow, ox, bull)<sup>1</sup>, giọng BK bây giờ là niú - cũng viết bằng bộ ngưu 牛 thứ 93 trong 214 bộ thủ cổ điển. So với các giọng đọc khác, *ngâu* gần với giọng QĐ và *ngutu* gần với giọng Hẹ (Hakka) - giọng Ngô (Wu) là *nhiu* cho thấy kết quả ngạc hoá cao độ. Tiếng TH còn dùng các cụm từ thủy ngưu để chỉ con trâu so với mẫu ngưu, hoàng ngưu, hoả ngưu ... là con bò. Đi ngược dòng thời gian về thời Tiên Tần, các hình vẽ/khắc trên giáp cốt văn, kim văn đều cho thấy ngưu là chữ tượng hình – hình phía trước của con trâu có hai sừng. Nếu chữ ngưu được dùng thay chữ Sửu trong tên 12 con giáp thì nguồn gốc TH của chúng có cơ sở chứng minh, nhưng lạ thay lại có chữ Sửu (và dĩ nhiên các chữ khác như Tý, Dân... Hợi) chẳng dính líu gì đến tên gọi 12 con vật trong tiếng Hán. Nhất là khi tên 12 con giáp đã được ổn định từ thời Tần về sau, TH đã có tên gọi các con thú này rồi! Ngoài ra, chữ Sửu thường được dùng làm thành phần hải thanh/HT trong quá trình cấu tạo chữ Hán như 丑 狃 扭 紐 鈕 扭... là nữ HV, và các chữ này được đọc là niũ, niú giọng BK bây giờ (hay là niũ, ngưu theo giọng Hẹ) chứ rất ít khi là Sửu - điều này cho thấy mối dây liên hệ mật thiết giữa Sửu 丑 và ngưu (trâu/bò) 牛 .



### 1.3 Hình ảnh trâu (bò) trong văn hoá Việt Nam

Trâu hiện diện thường xuyên trong thành ngữ ca dao Việt Nam, từ hoạt động kinh tế căn bản nhất (mua trâu) đến việc dựng vợ gả chồng hướng về tương lai

*Mua trâu chọn giống*

*Cưới gái lựa dòng*

*Rủ nhau đi cấy đi cày*

*Bây giờ khó nhọc, có ngày phong lưu*

*Trên đồng cạn dưới đồng sâu*

*Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa*

Và ngay cả sự nghiệp của một đời người

*Tậu trâu, lấy vợ, cất nhà*

Trong ba việc ấy thật là khó thay ...

## 2. Phụ âm đầu s- của Sứu

2.1. Sứu có dạng âm cổ phục nguyên là \*tr<sup>h</sup>uw theo Edwin Pulleyblank<sup>2</sup> so với dạng \*drju theo cách phục hồi của William Baxter<sup>3</sup>, và \*tn'njog của Bernhard Karlgren<sup>4</sup> và \*plau của Li Fang-kuei<sup>5</sup> – hai dạng đầu gần với **trâu/tru** tiếng Việt nhất - xem thêm bảng so sánh tên 12 con giáp (bài số 2). William G. Boltz dựa vào các phương ngữ Thái còn đề nghị dạng âm cổ của Sứu \*hnrjogwx (trong cuốn 'Studies in the Historical Phonology of Asian Languages' 1991 - NXB John Benjamins) - so với dạng âm cổ của Paul Benedict \*k[a]R[ ]b/l/aw (trong cuốn 'Austro-Thai, Language and Culture' 1975 - NXB New Haven)... Thật ra, các tổ hợp phụ âm **kl-** hay **tl-**, **bl-** đã từng hiện

diện trong tiếng Việt như cách viết chữ Nôm : (ba + lǎng) 𠵹 là **trǎng** , (cổ + lộng) 𠵹 là **trǒng** , (cự + lǎm) 𠵹 là **sám** , (cự + lang) 𠵹 là **sang** , (cổ + lộng) 𠵹 là **sǒng** , (chu + luân) 𠵹 là **son** hay (luân + cự) 𠵹 là **son** , (ba + lai) 𠵹 là **traí** , (ba + lâu) 𠵹 là **trầu** , (ba+lê) 𠵹 là **trời** ...v.v... Giọng Bắc Việt Nam bây giờ có khuynh hướng ngạc hoá **trǎng** , **trời** ... cho ra dạng **zǎng** , **zời** (hay giǎng, giời... phụ âm đầu **z** hữu thanh cùng vị trí phát âm với **s** vô thanh) – đây là tàn tích của quá trình ngạc hoá từ **kl/tl/bl** ra thành **s** mà ta còn thấy khi so sánh tiếng Việt với tiếng Mường và các tiếng láng giềng :

<b>Sông</b> /Việt	là klong (tiếng Bru), khlông (Miền Cổ), krung (Môn Cổ), krun (Môn), kron (Bahna), khlon (Mường Hưng), krong (Chăm), karung (Katu), rong (Mnông, Kơho), kroung (Brou), Xrong (Sơđăng), khong (Mường Bi), krông (Riang), sungai (Indônêsia), klang (Palaung) khung (Thái)...
<b>Sám</b>	krim (Mường Ruc), gram (Rongao, Bahnar) krum/grum (Chăm)
<b>Sau</b>	khlau (Mường Hưng), krau (Môn)
<b>Sáu</b>	prau (Mường Úy-Lộ), torow/parau (Môn), turai (Mnông) – tiền Bahna(proto-Bhanaric, thuộc nhánh Môn-Khme) là *pơ-raw ...
<b>Sóc</b> (con)	kam-prok (Khme), prok (Bahna, Rongao, Chăm), chuột/sóc (Mường), pro (Kơho)
<b>Sâu</b>	kru (Mường Úy-Lộ), ksu (Mường Thạch Bi), jru (Bahna), khu (Mường Bi)... Chữ Nôm dùng lâu HT cho thấy âm l- đầu
<b>Sống</b>	klông (Mường Úy-Lộ), klung/kluong (Ruc), không (Mường Bi) - chữ Nôm dùng lộng HT cho thấy âm -l- (hay tl-)
<b>Sóng</b>	so với lǎng HV, krong (Mường Úy-Lộ) - chữ Nôm dùng lộng HT



Khu	khâu	trúu	chau (mày)
Chu	châu	suu	giầu
Du HV	dầu	triều	trào
Xú	xấu	vũ HV	màu, mầu (mỡ)
Cu	câu : bò cu, bò câu	tu HV	râu
Cú	câu	tu HV	trau
Ưu	âu (sầu)	mũ	mạo
Bừu	bảo, báu	mựa	vô, mã
Suru	xâu (trích một phần)	ủ	âu (yếm), áp ủ
...v.v...	...	...	...

Thành ra, Sừu – trâu có tương quan về nguyên âm.

#### 4. Thanh điệu

Các âm Sừu-trâu đều cùng âm vực bổng (hay thanh) - gồm các thanh ngang (trâu) hỏi (Sừu) và sắc. Thanh sắc còn thấy theo tự điển Khang Hy ghi âm **Sừu** là sắc cửu thiết, đồng âm với **xú** (xấu). Điều này còn phù hợp với giả thuyết của học giả André G. Haudricourt<sup>9</sup> về quá trình thành lập thanh điệu tiếng Việt: thế kỷ VI có ba thanh điệu (thanh hỏi và sắc là một) và đến thế kỷ XII thì có 6 thanh điệu (thanh hỏi và sắc tách ra thành hai thanh khác biệt). Tiếng Việt có nhiều thanh điệu nhất trong nhóm Nam Á hay nhánh Môn Khme, có lẽ vì tiếp xúc rất mật thiết với tiếng TH trong một thời gian rất dài.

Trở lại với thanh thứ 3 của âm chữu BK và thanh hỏi của Sừu HV, tương quan này hiện diện khá rõ ràng với bảng so sánh sau

#### Tiếng TH, âm BK

#### Tiếng HV

Ăn	ăm (ám là một biến âm), yếm
Bă	bả ( <b>bó</b> là một biến âm - dạng cổ hơn)
Bản	bản ( <b>ván, vốn</b> ... là các dạng khác cổ hơn)
Bãi	bách, bá (âm cuối -k giới hạn thanh điệu)
Dă	đả (đánh – <b>đánh</b> là dạng cổ của đả)
Chăn	sản (sinh đẻ)
Chĩ	xỉ (răng)
Făn	phản (trở về)
Guĩ	quỷ (ma quỷ)
Jiăn	kiểm (kiểm tra)

Giảo	kiêu (uốn nắn)
Kử	khở (đấng) – <b>khó</b> là một dạng khác (cổ hơn)
Niảo	điều (chim)
Shẫu	thủ (giữ, bảo vệ)
Wũ	vũ, võ ( <b>múa</b> là âm cổ hơn) - tiếng Việt không có dạng vũ
...	...
<b>Chẫu</b>	<b>Sửu</b> – không thấy tiếng Việt dùng các dạng Sữu, sữu, sừu..
...v.v...	...

Tóm lại, ta có thể thiết lập liên hệ Sữu và trâu qua các tương quan giữa phụ âm đầu s- và kl/tl/tr -, thanh điệu cũng như nguyên âm có cơ sở rất rõ ràng, nhưng không có tương quan ngữ âm nào giữa ngữ HV (niú BK) và trâu cả. Điều này cho thấy tiếng Hán đã mượn từ trâu (hay \*klu) của phương Nam - hay là cả tên 12 con giáp - tuy rằng đã có tên gọi chúng trong tiếng Hán rồi (như ngữ chẳng hạn). Nhưng từ thời Tần Hán, nhất là thời Đường Tống khi văn hoá TH khởi sắc thì các tiếng Việt-Hán<sup>11</sup> như Sữu lại nhập ngược lại vào tiếng Việt (trở thành tiếng Hán-Việt) làm vấn đề truy nguyên trở nên rất phức tạp.

**Chú thích**

1. Tiếng Anh có nhiều từ chỉ con bò (ox) như bò đực (male ox, bull), bò cái (female ox, cow) ...v.v... Phân loại khoa học (danh pháp động vật) của trâu và bò như sau

<b>Trâu</b>	<b>Bò</b>
Giới (kingdom, regnum) – Animalia (động vật)	Animalia
Ngành (phylum) – Chordata (động vật có dây sống)	Chordata
Lớp (class) – Mammalia (động vật có vú)	Mammalia
Bộ (order) – Artiodactyla (bộ guốc chẵn)	Artiodactyla
Họ (family) – Bovidae (trâu bò)	Bovidae
Phân họ (subfamily) – Bovinae (trâu bò)	Bovinae
Chi (genus) – Bubalus (trâu)	***** Bos
Loại (species) – Bubalus bubalis (trâu)	*****bắt đầu khác*****Bos taurus (bò)

2. Tác giả Edwin Pulleyblank đã nghiên cứu và viết nhiều về âm Hán (Trung) Cổ, như cuốn ‘Middle Chinese : A study in Historical Phonology’ 1984 hay cuốn ‘Lexicon of reconstructed pronunciation in early Middle Chinese, late Middle Chinese and early Mandarin’ 1991 do NXB University of British Columbia Press (Vancouver, B.C.)

3. Tác giả William Baxter viết và nghiên cứu nhiều về âm Hán (Thượng) Cổ như cuốn ‘ A Handbook of Old Chinese phonology’ 1992 NXB Mouton De Gruyer

4. Bernhard Karlgren là một kiện tướng nghiên cứu nhiều về cách phục nguyên âm Hán Cổ - tác giả của nhiều bài viết về tiếng Hán (Cổ) từ năm 1915 đến năm 1974 - nhưng nổi tiếng nhất là cuốn 'Grammata serica recensa' - NXB Bulletin of the Museum of Far Eastern Antiquities (1957)...v.v... Tuy nhiên, cách phục nguyên của Karlgren không hoàn toàn được giới Hán học chấp nhận

5. Li Fang-kuei là một kiện tướng về tiếng Thái, Hán Cổ... nghiên cứu và viết nhiều về các chủ đề trên từ năm 1931 đến năm 1983 - nhưng nổi tiếng nhất là công trình 'A Handbook of comparative Tai' 1977 - NXB University Press of Hawaii

6. Henri Maspero viết một bài luận về nguồn gốc tiếng Việt rất nổi tiếng là 'Etudes sur la Phonétique Historique de langue Annamite, les Initiales' trong tập BEFEO XII (1912, trang 78 ...). Ông đưa ra kết quả là tiếng Việt thuộc ngôn ngữ Thái, nhưng khoảng 40 năm sau, đồng nghiệp của ông là A. G. Haudricourt chỉnh lại các dữ kiện và đưa ra kết luận về nguồn gốc Nam Á cùng các thanh điệu của tiếng Việt qua hai bài viết...

7. Bài viết 'A note on the origin of the Chinese Duodenary Cycle' trong cuốn 'Linguistics of the Sino-Tibetan area - Papers presented to Paul K. benedict for his 71<sup>st</sup> birthday' (1985) - Pacific Linguistics - Series C - No. 87

8. Bài viết 'The Yue dialects' trong cuốn 'Languages and Dialects of China' - chủ biên là GS William S-Y Wang, NXB Journal of Chinese Linguistics (1991)

9. Không phải ngẫu nhiên mà ta có chữ tu HV 脩 (rất hiếm, Khang Hy) - giọng BK bây giờ là xiū so với giọng Quảng Đông là sau1, saaul (đọc như sâu, xâu) - sau1 có nghĩa là con trâu, bò ... Để ý thêm nữa là thành phần HT của tu là tu (sửa, chữa) và còn một dạng cổ nữa là TRAU (trau giòi). Như vậy là không những ta có liên hệ Sứu 丑 - **trâu** (Việt) nhưng còn tu 脩 - sâu - **trau** ... cho thấy âm cổ hơn \*tlu (Mường) hay dạng trau hiện tại (Việt). Xem thêm 廖 (sư, trừu) sau đây

10. Theo tác giả An Chi/AC (hay Huệ Thiên) trong cuốn 'Những tiếng trông qua cửa sấm' (Sài Gòn - in lại bài viết trên 'Thế Giới mới' số 224, 24/2/1997) thì ngữ chính là trâu - âm trâu là âm cổ của ngữ vẫn còn duy trì trong tiếng Việt. AC dựa vào một chữ duy nhất để đưa đến kết luận trên - chữ Hán rất hiếm đó là sư HV hay chōu BK viết bằng bộ nạch 犮 hợp với chữ ngữ 牛 mà AC cho là thành phần HT. Sư bộ nạch hợp với chữ ngữ nghĩa là khối bệnh, theo chúng tôi còn có thể viết bằng bộ nạch hợp với chữ liệu HT hay là 廖 - đây là chữ thường gặp hơn dạng chữ mà tác giả AC đưa ra - có thể đọc là sư hay liệu HV (chōu liáo BK)... Chữ liệu thường được dùng làm thành phần HT để cho ra nhiều chữ Hán khác như 廖 (họ Liêu), 廖 (sư, trừu), 戮 (lục, giết chết, hợp lực), 蓼 (liểu, loại rau răm), 廖 (liệu, lựu nghĩa là cháy), 廖 (lựu, cháy cô) ...v.v... Thành ra, sư hay trừu lại chính là các dạng của trâu chứ không phải là ngữ - dựa trên cách thành lập chữ liệu HT này ! Ngoài ra, theo tác giả Axel Schuessler trong cuốn 'ABC Etymological Dictionary of Old Chinese' - NXB University of Hawaii Press (Honolulu, 2007) thì âm Hán Thượng Cổ của ngữ 牛 là \*ngwɔ (gốc Hán-Tạng, gần với âm ngữ giọng Bắc VN) rất khác với dạng âm Hán Thượng Cổ của Sứu 丑 là \*thru hay \*rhu ! Âm Hán Thượng Cổ của sư, trừu 廖 hay liệu (chōu, liáo BK) là \*rhiu hay gần với âm tlu - tru - trâu tiếng Việt. Xem lại Khang Hy, sư 廖 đọc là sắc cư thiết hay sừ cư thiết thời Đường Tống - đồng âm với trừu 抽 (hay \*tru/tlu): một lần nữa cho ta thấy mối dây liên hệ sư-\*tlu hay trâu. Còn ngữ thì đọc là ngữ cầu thiết (Đường Vận) so với ngữ vu thiết (Tập Vận) - phù hợp với dạng âm Hán Thượng Cổ phục nguyên của Bernhard Karlgren (1957), Sergei Starostin, Baxter (1992)... là \*ngiɔ - xem thêm các dữ kiện ở địa chỉ

[http://starling.rinet.ru/cgi-bin/response.cgi?single=1&basename=/data/china/bigchina&text\\_number=+158&root=config](http://starling.rinet.ru/cgi-bin/response.cgi?single=1&basename=/data/china/bigchina&text_number=+158&root=config) .

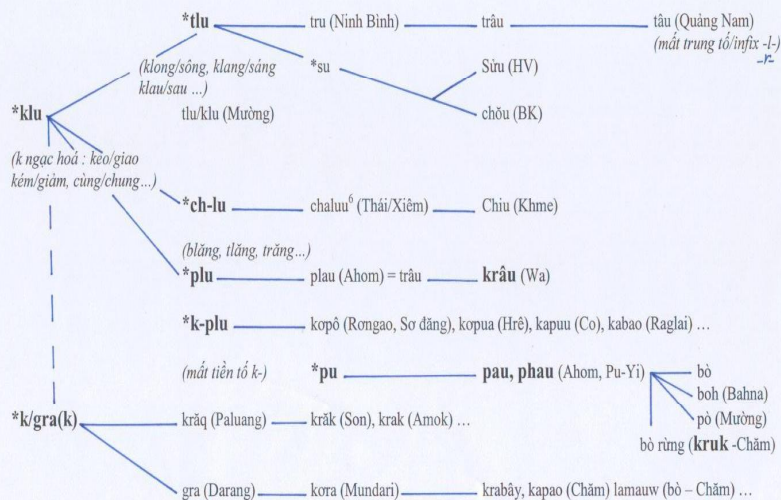
Các kết luận trên đều phù hợp với kết quả của phần này cho thấy liên hệ Sứu - \*tlu/klu – trâu rất rõ nét. Ngoài ra tương đồng giữa âm sàu HV 愁 chóu BK - **râu**: thiếu, sứu HV 睺 睺 ... chóu BK - **tró** (mắt)... đều cho thấy liên hệ chou BK - sau/suru - tr/r . Tóm lại, tác giả AC đã đưa ra một nhận xét suu-nguu-trâu không phù hợp với những dữ kiện và nhiều kết quả nghiên cứu đã dẫn trong phần này. Ta phải rất cẩn thận khi đưa ra kết luận (về nguồn gốc) dựa vào **chỉ một chữ** rất hiếm như vậy. Thêm vào đó là cách suy luận "... nước Trung Hoa đã từng có trâu bò rồi, tại sao phải mượn một tiếng nước ngoài để chỉ loài vật rất gần với mình? ..." . Cách hỏi như vậy cũng có thể đặt ra cho tiếng Thái, Lào, Nhật, Hàn, Việt ... hay những bộ tộc thời Thượng Cổ! Vấn đề cốt lõi là cách dùng loài trâu (vật) để chỉ thời gian (ngày, tháng, năm), và liên kết phần nào đến vận mạng loài người - trâu hay cả 12 con giáp đã trở nên bất tử cũng như loài rồng (hư cấu) vậy! Có lẽ ý thức được hiện tượng này mà người Hán đã duy trì cách đọc '**ngoại lai**' của các tên 12 con giáp vì không nằm trong cách suy nghĩ của tộc Hán – tuy nhiên công lao của người Trung Hoa trong quá trình bảo trì (qua chữ Hán, các tài liệu viết về 12 con giáp...) và phân phối hệ thống 12 con giáp ở Á Châu nói riêng, và trên toàn thế giới nói chung quả không phải là nhỏ.

11. Tiếng **Việt-Hán**, một cách đơn giản, là những tiếng có gốc Việt Cổ nhập vào tiếng Hán (thường trước thời Tần, Hán) khi văn hoá TH còn tạp nhập; So với tiếng **Hán-Việt** là những từ gốc Hán nhập vào tiếng Việt qua các thời Tần, Hán... Đường, Tống khi văn hoá TH khởi sắc và ảnh hưởng lan rộng ra khắp nơi (Nhật, Hàn, Việt Nam...). Thí dụ các tiếng **Việt-Hán** là tên gọi 12 con giáp chẳng hạn: Tý, Sửu, Dần... Tuất, Hợi chính là các dạng của âm chuột trâu kễnh... chó cúi (heo/lợn). Số lượng tiếng **Việt-Hán** không nhiều và rõ ràng như tiếng **Hán-Việt** vì (a) thời gian nhập vào tiếng Hán đã quá lâu - có nhiều thay đổi làm công việc nhận dạng rất khó khăn (b) số từ vựng và cấu trúc tiếng Việt Cổ có thể rất đa dạng như là một tập hợp các ngôn ngữ nhánh Việt-Mường, Môn-Khme... và một số cũng có thể hoàn toàn đồng hoá vào tiếng Hán (và tộc Hán) (c) tài liệu trước thời Tần Hán ít ỏi và mơ hồ, dựa nhiều vào huyền sử/mê tín thay vì dữ kiện khách quan và khoa học...v.v... Hiện nay, khuynh hướng bảo thủ và quốc gia cực đoan của một số học giả TH đã từ từ mất dần ảnh hưởng, thay vào đó là các nghiên cứu khoa học và nghiêm túc (và không mang màu sắc chính trị) để đưa ra ánh sáng một số vấn đề như ảnh hưởng của văn hoá, ngôn ngữ phương Nam vào tiếng Hán thời Thượng Cổ; Thí dụ

như chữ giang 江 (jiāng BK) chẳng hạn, hầu như đều được chấp nhận là có nguồn gốc phương Nam chứ không phải là do Hán tộc phương Bắc chế ra và dạy lại hay 'thuần hoá' các bộ tộc phương Nam - thật ra Hứa Thận đã nhận ra điều này phần nào khi ông viết '*giang ... từng thủy, công thanh*' trong Thuyết Văn Giải Tự cả hai ngàn năm trước đây.

Xem các hình thú vật như con trâu trên trống đồng, ta có thể thấy ngay mối dây liên hệ cổ đại của dân tộc phương Nam và 12 con giáp. Tuy nhiên, vấn đề này cần phải được tra cứu kỹ càng hơn bằng phương pháp khảo cổ, di truyền học... để tăng mức chính xác. Xem các bài viết của tác giả Jerold A. Edmonson như 'The power of language over the past: Tai settlement and Tai linguistics in southern China and northern Vietnam', hay bài viết về người Choang (Zhuang) của tác giả Jeffrey Barlow... Các tài liệu này có thể tìm thấy trên mạng rất dễ dàng và cho thấy ảnh hưởng của phương Nam cũng như vết tích trong văn hoá ngôn ngữ Trung Hoa (mà nhiều người cho rằng là thuần nhất và tự phát).

**Bảng liên hệ các tiếng chỉ trâu và Sừu - bảng tóm tắt 1**



Xem thêm các bài viết trên Tạp Chí Hán Nôm về tổ hợp phụ âm **kl/pl/bl/tl** của Hoàng Dũng (1995, số 4(25)), Hoàng Thị Ngọc (2005- số 5(72)) và Nguyễn Tài Căn (1985, 2004...)...v.v...

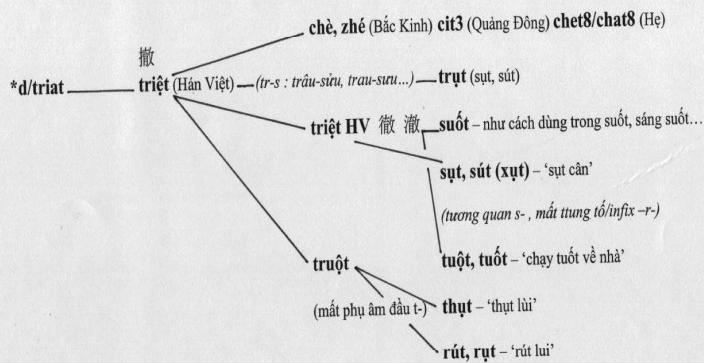


Hình ảnh con trâu cũng hiện diện trên trống đồng Đông Sơn... và các thạp đồng (hình trên) cùng thời đại. Điều này cho thấy trâu (không phải bò) đã rất gần với các văn hoá (lúa nước là chính) ở phương Nam, do đó càng phù hợp với kết quả ở trên về quá trình nhập vào tiếng Hán **trâu**-\***tlu/klu** thành ra **Sửu** (chữ giọng BK bây giờ).



Các hình trên trống đồng thường là một hình sao ở giữa, các vòng tròn đồng tâm xen lẫn với hình người và các loài vật... Cũng có các hình chim, **trâu**, loài phượng hoàng... xem hình bên trái

**Bảng tóm tắt các biến âm của triệt Hán Việt**  
 (so sánh với các biến âm của trau-Sừu - bảng tóm tắt 1)



Chú ý : theo Khang Hy, **triệt** đọc là trực liệt thiết, **sừu** liệt thiết 丑列切 cho thấy rõ ràng liên hệ **tr-s** thời Đường về trước